



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 6,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -4.2%     | 40.8%   | 35.3%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 151                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼414  -73.4%  |
| YoY: ▼34.0  -18.6% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| 2.47               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼0.59  -19.1% |
| YoY: ▼27.8  -91.8% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 5.87                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 0.24  4.2%    |
| YoY: ▼21.9  -78.9%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 8.5%                      |
| YoY: +/-▲ 6.2%            |

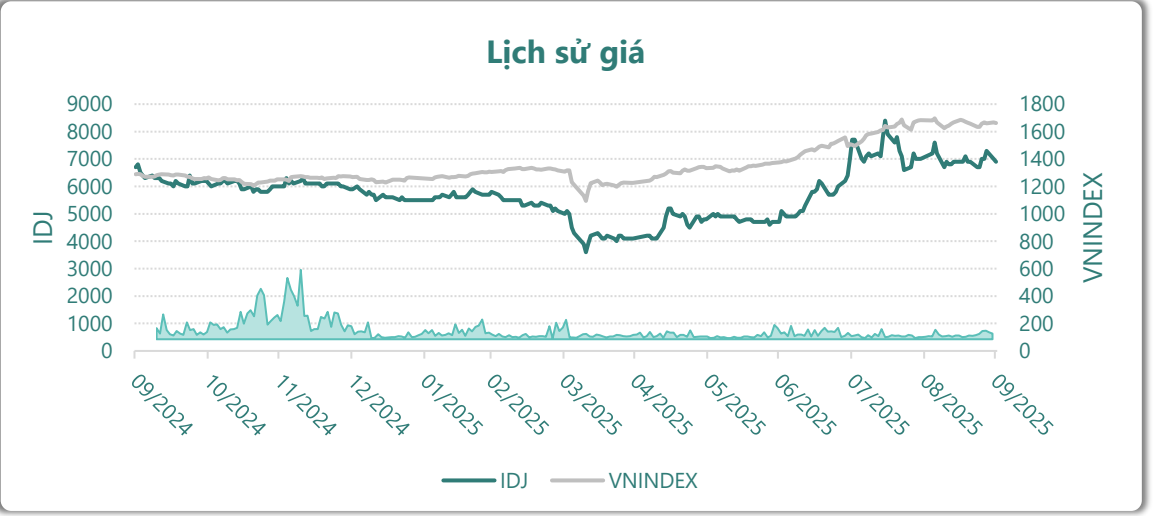
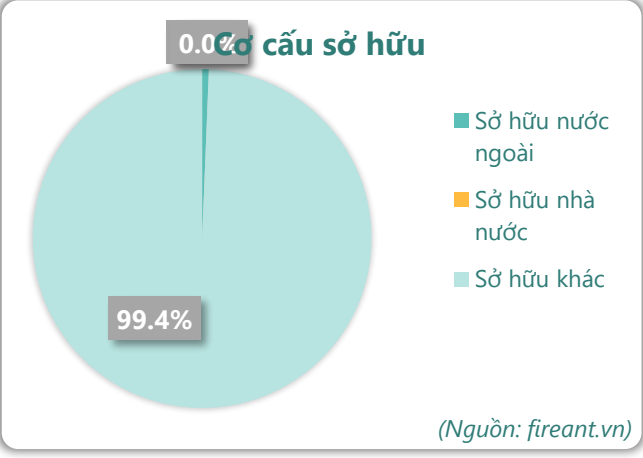
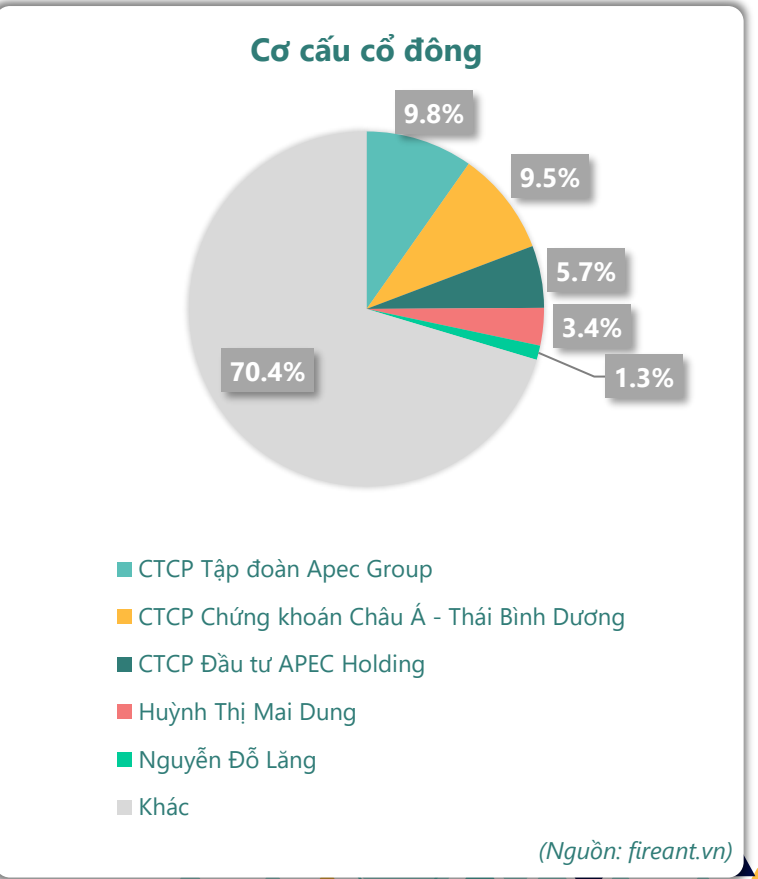
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 1.3%               |
| YoY: +/-▼ 1.1%     |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HNX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 3,600 - 8,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,197         |
| Số lượng CPLH (CP)    | 173,490,193   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,630,310     |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.6%          |
| Beta                  | 1.50          |
| EPS                   | 155           |
| P/E                   | 44.6          |

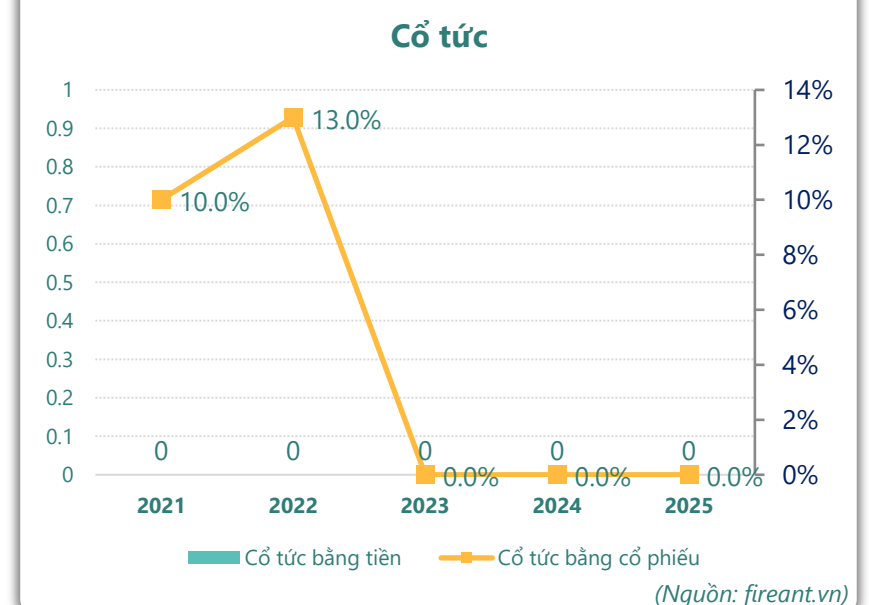
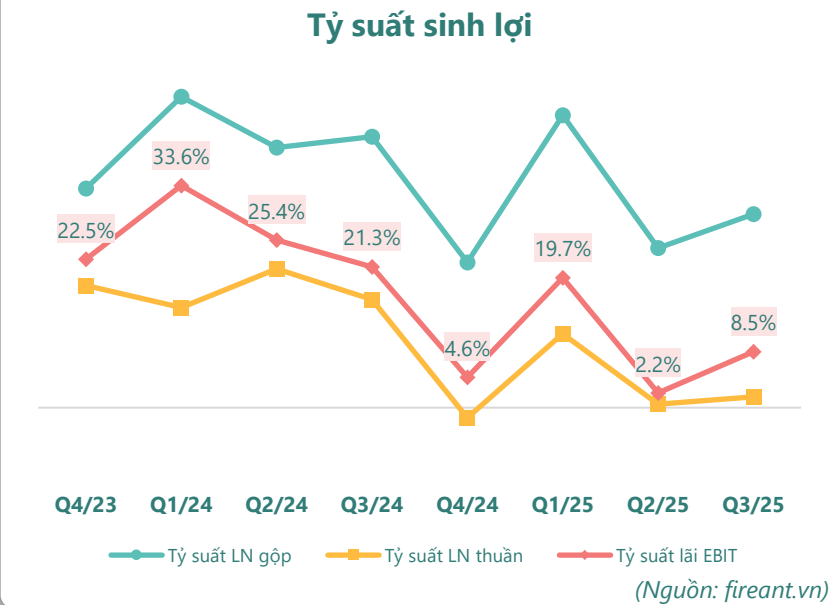
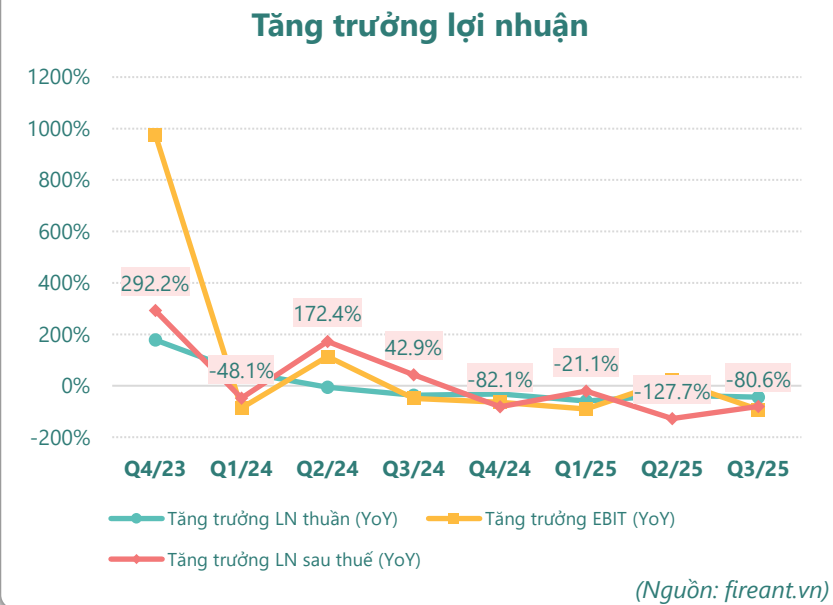
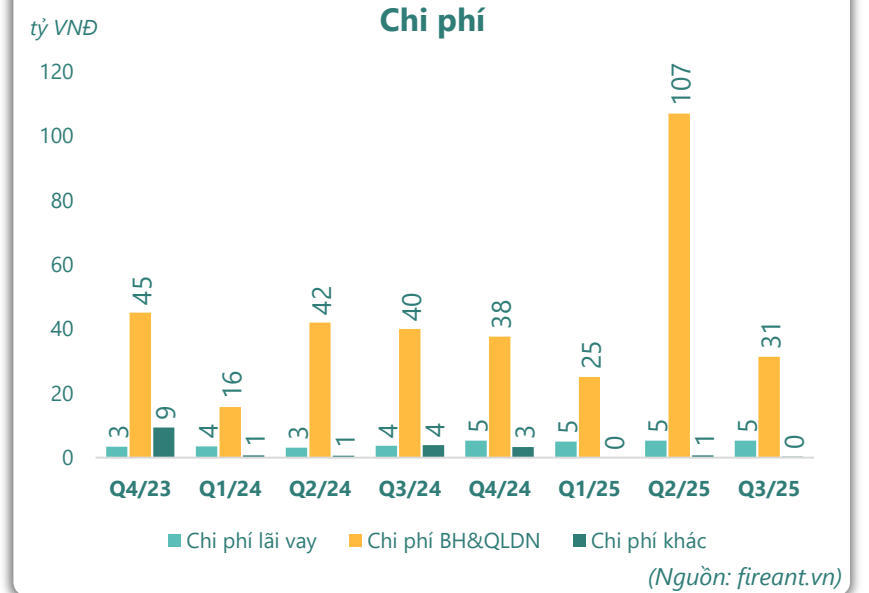
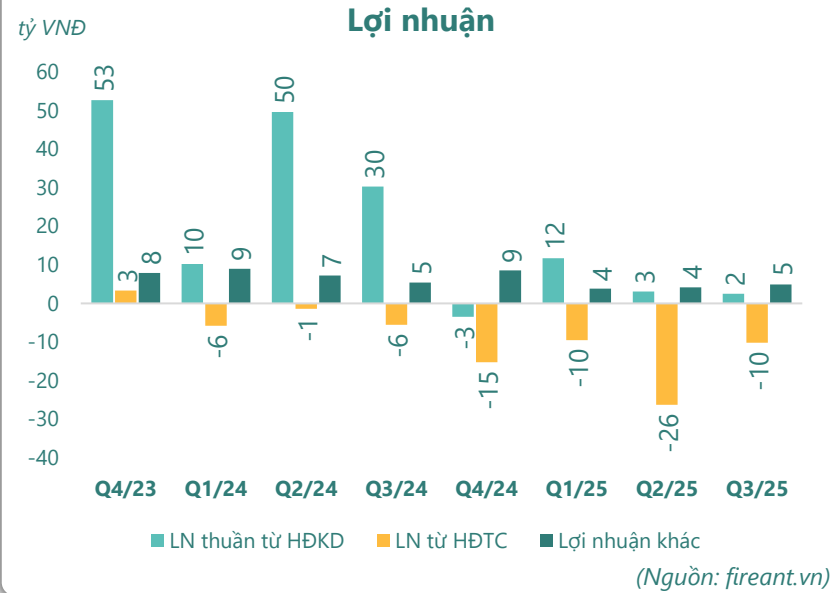
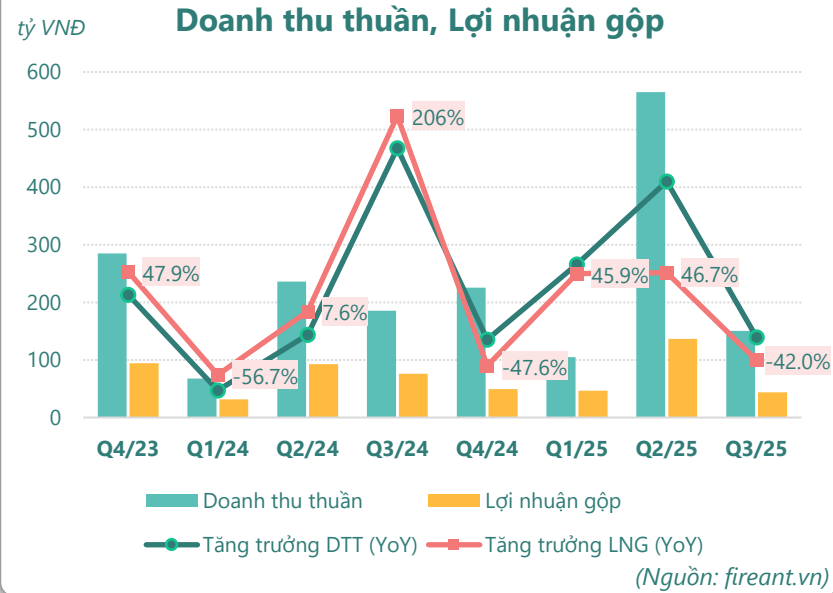
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 821                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 332  67.8%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 17.3                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼72.9  -80.8%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 24.0                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼64.5  -72.9%     |



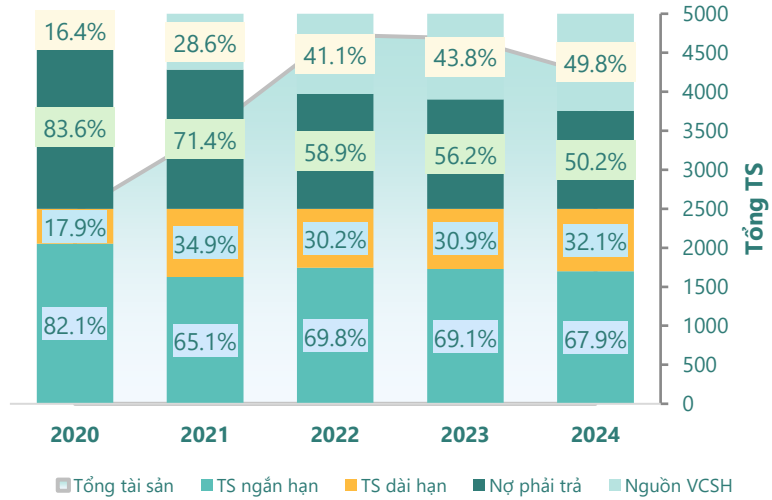
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

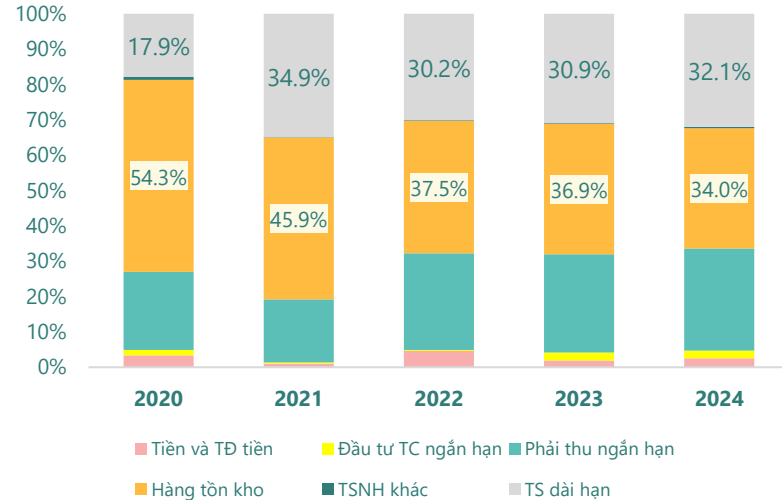
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

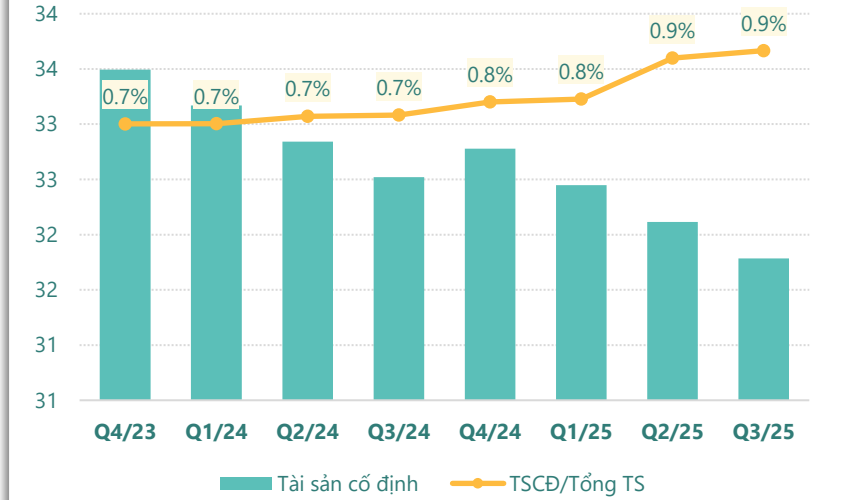
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

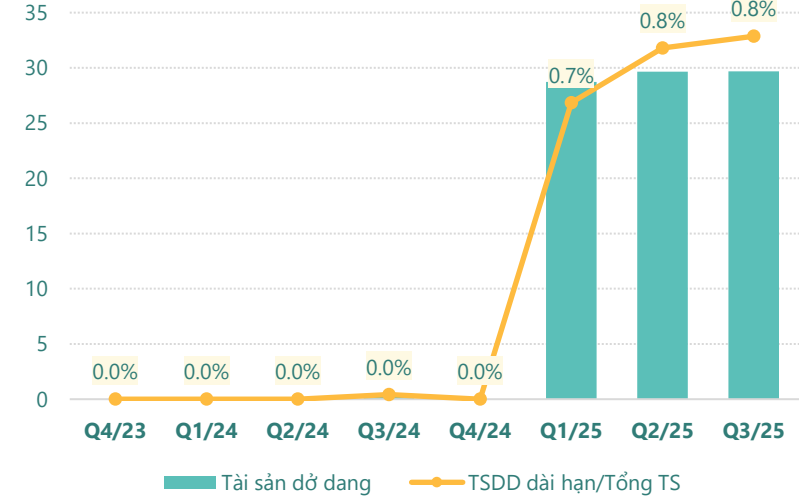
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

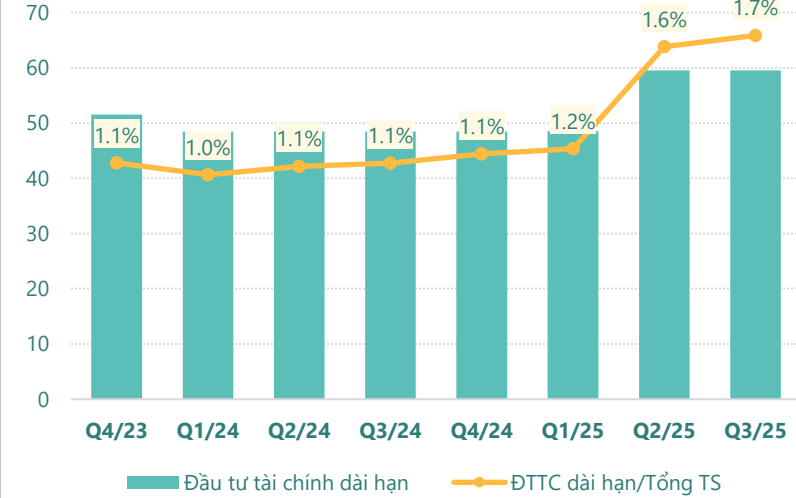
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

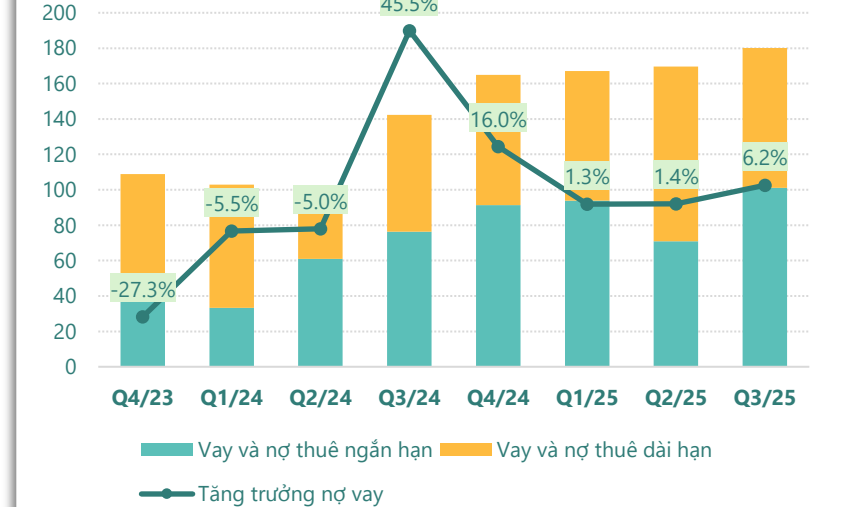
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

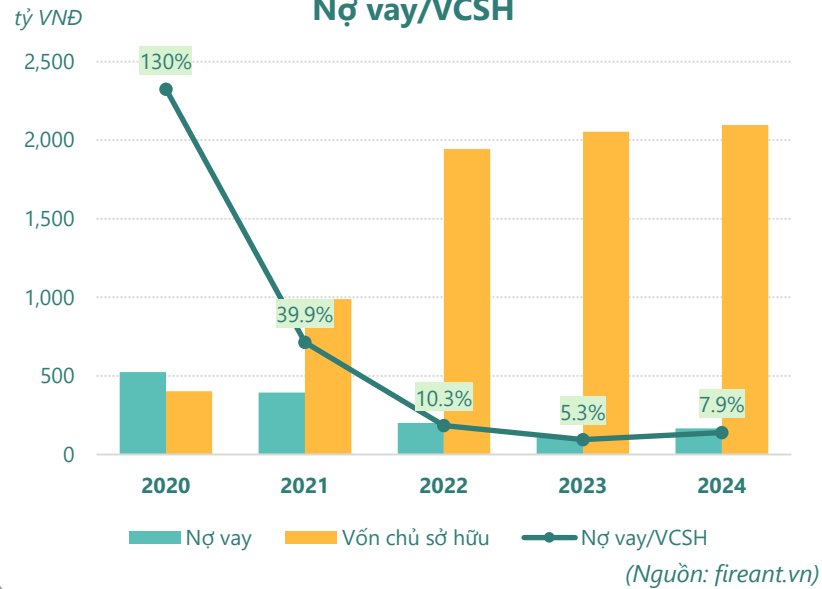
tỷ VNĐ



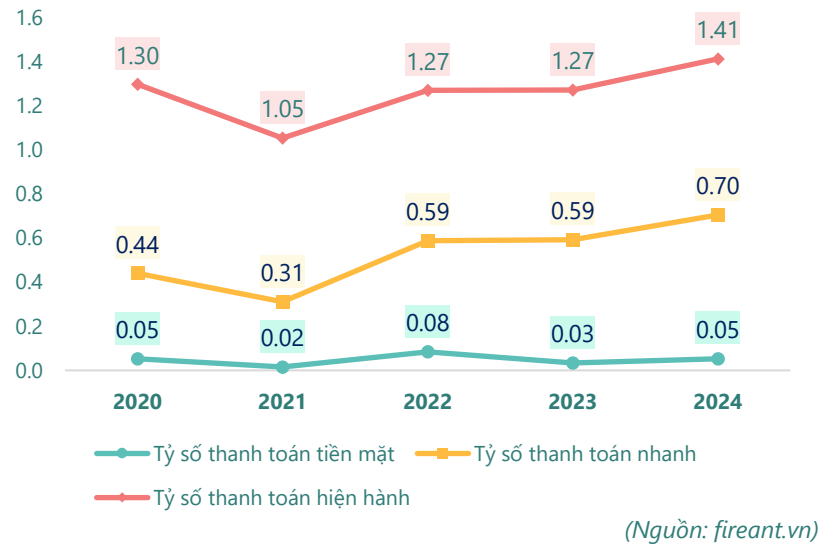
(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

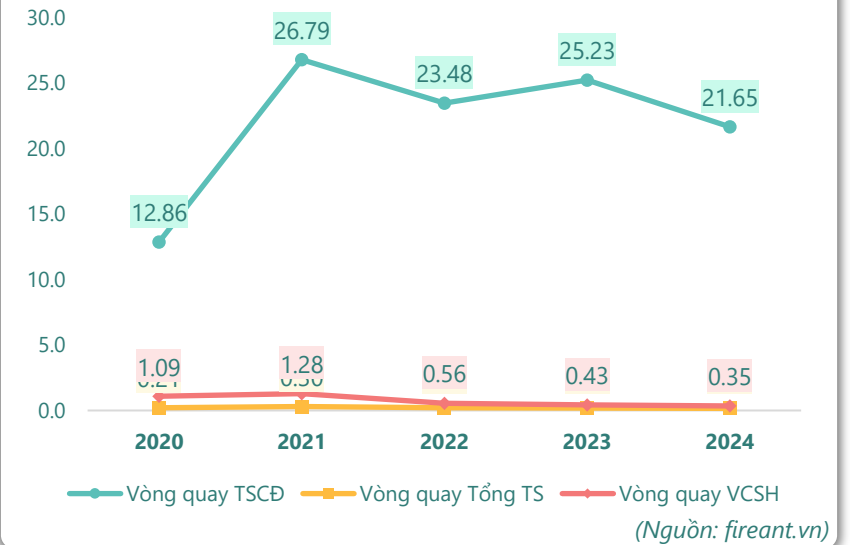
### Nợ vay/VCSH



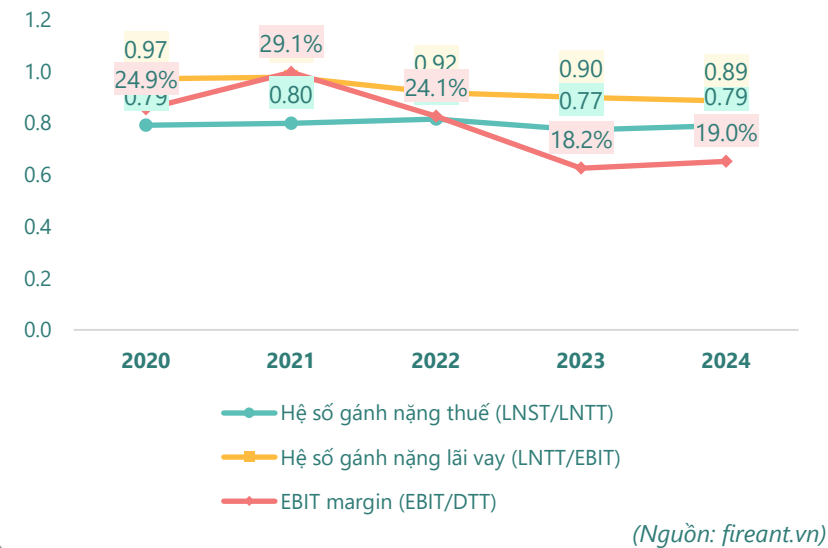
### Chỉ số thanh khoản



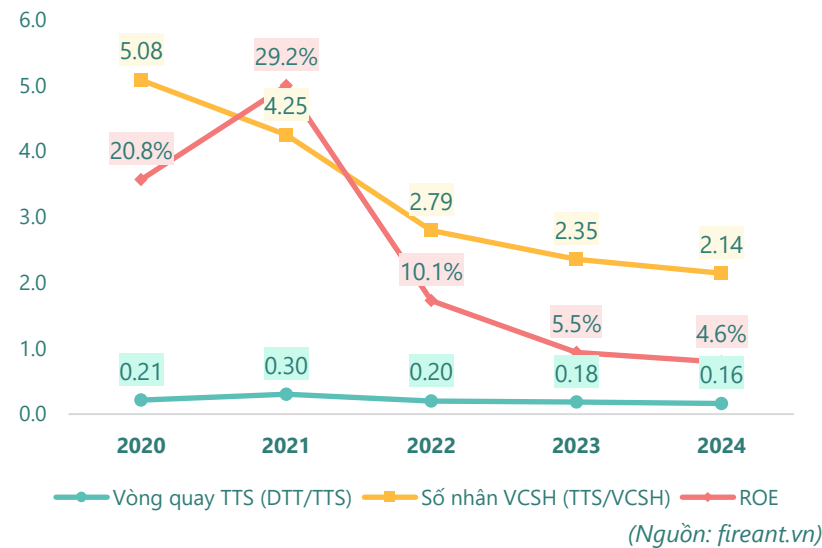
### Vòng quay tài sản



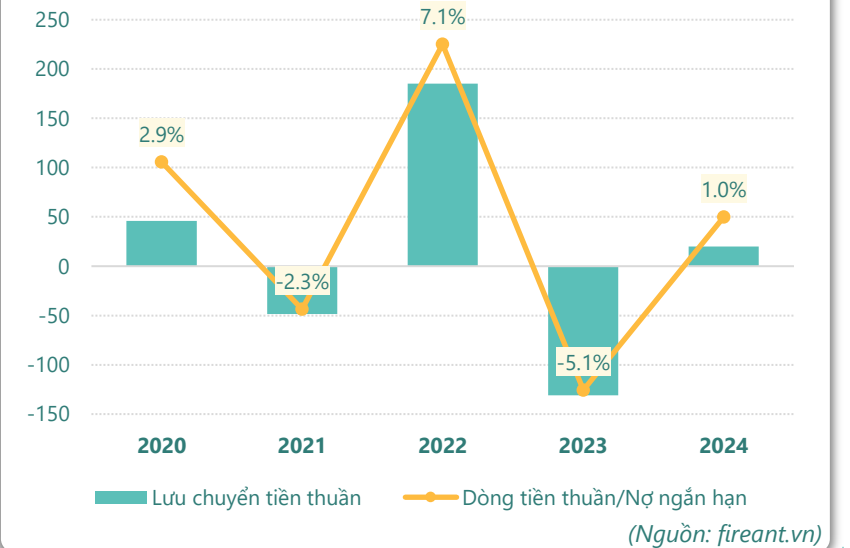
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 151   | 185   | -18.6%       | 821     | 489     | 67.8%        |
| Giá vốn hàng bán      | 106   | 109   | -2.3%        | 594     | 289     | 106%         |
| Lợi nhuận gộp         | 44.0  | 75.9  | -42.0%       | 227     | 201     | 13.0%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.97  | 0.97  | -0.3%        | 3.83    | 3.70    | 3.5%         |
| Chi phí TC            | 11.2  | 6.51  | 71.6%        | 49.9    | 16.5    | 203%         |
| Chi phí lãi vay       | 5.34  | 3.75  | 42.4%        | 15.7    | 10.4    | 51.1%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0.04    | -100%        |
| Chi phí bán hàng      | 26.4  | 33.8  | -21.8%       | 149     | 77.4    | 92.6%        |
| Chi phí QLDN          | 4.94  | 6.23  | -20.7%       | 14.5    | 20.5    | -29.0%       |
| LN thuần từ HĐKD      | 2.47  | 30.3  | -91.8%       | 17.3    | 90.2    | -80.8%       |
| Lợi nhuận khác        | 4.93  | 5.41  | -8.9%        | 13.0    | 21.6    | -39.8%       |
| LN trước thuế         | 7.40  | 35.7  | -79.3%       | 30.3    | 112     | -72.9%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | 5.87  | 27.8  | -78.9%       | 24.0    | 88.5    | -72.9%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 5.86  | 27.8  | -78.9%       | 23.9    | 88.5    | -72.9%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -2.34 | -5.53 | -2.36 | -28.2 | -9.17 | -21.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 54.1  | -6.07 | -3.05 | 0.51  | -2.64 | -18.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -5.09 | 44.5  | 22.7  | 2.18  | 2.41  | 10.5  |
| Tiền đầu kỳ             | 10.7  | 57.3  | 90.2  | 108   | 82.0  | 72.6  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 46.6  | 32.9  | 17.3  | -25.5 | -9.40 | -29.6 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 57.3  | 90.2  | 108   | 82.0  | 72.6  | 43.0  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 3,514              | 4,210               | -16.5%   |
| Tài sản ngắn hạn            | 2,250              | 2,861               | -21.4%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 43.0               | 108                 | -60.0%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 113                | 91.5                | 24.1%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,238              | 1,215               | 1.9%     |
| Hàng tồn kho                | 842                | 1,433               | -41.3%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 13.6               | 13.7                | -0.8%    |
| Tài sản dài hạn             | 1,264              | 1,350               | -6.3%    |
| Phải thu dài hạn            | 759                | 790                 | -4.0%    |
| Tài sản cố định             | 31.8               | 32.8                | -3.0%    |
| Bất động sản đầu tư         | 210                | 147                 | 43.1%    |
| Tài sản dở dang             | 29.7               | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 59.5               | 48.5                | 22.7%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 172                | 328                 | -47.7%   |
| Lợi thế thương mại          | 2.72               | 3.35                | -18.8%   |
| Nợ phải trả                 | 1,393              | 2,113               | -34.1%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,303              | 2,025               | -35.6%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 101                | 91.4                | 10.7%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 407                | 384                 | 5.9%     |
| Nợ dài hạn                  | 89.1               | 88.4                | 0.7%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 78.9               | 73.6                | 7.2%     |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 2,121              | 2,097               | 1.1%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 2,121              | 2,097               | 1.1%     |
| Vốn điều lệ                 | 1,735              | 1,735               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

